

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN N
TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 21 - 8 - 2019

V/v: *Không công nhận là vợ chồng, tranh
chấp về nuôi con.*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N - TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thị Huệ.

Các Hội thẩm nhân dân :

1. Ông Nguyễn Văn Phiếu.

2. Ông Tạ Khắc Nghĩa.

Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Trần Thanh Xuân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Bình.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Ngân - Kiểm sát viên.

Ngày 21/8/2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Bình. Tòa án nhân dân huyện N mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 33/2019/TLST-HNGĐ ngày 21/02/2019 về việc “Không công nhận là vợ chồng, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 35/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 01/7/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 21/2019/QĐST ngày 30/7/2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Lê Thị V, sinh năm 1969.

Tên gọi khác: Không.

Địa chỉ: Thôn 5, xã P, huyện N, tỉnh Ninh Bình.

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn C, sinh năm 1967 (tức Nguyễn Văn C, sinh năm 1968).

Tên gọi khác: Không.

Địa chỉ: Thôn 5, xã P, huyện N, tỉnh Ninh Bình.

(Chị V, anh C có mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn đề ngày 21/02/2019 và các lời khai tại Tòa án nhân dân huyện N cũng như tại phiên tòa nguyên đơn chị Lê Thị V trình bày:

1. Về quan hệ hôn nhân: Tháng 02/1990 chị và anh Nguyễn Văn C có đăng ký kết hôn Ủy ban nhân dân xã P, huyện N, tỉnh Ninh Bình và có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương. Tuy nhiên, giấy đăng ký kết hôn của vợ chồng chị bị mất, Ủy ban nhân dân xã P không còn sổ lưu nên chị không nhớ chính xác ngày đã đăng ký kết hôn. Sau khi cưới vợ chồng chị sinh sống ở thôn 5, xã P. Từ khi cưới cuộc sống vợ chồng chị hạnh phúc được khoảng 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, đánh chửi lẫn nhau. Nguyên nhân chính dẫn tới mâu thuẫn vợ chồng chị là do anh C không chăm lo cho hạnh phúc gia đình, đi làm không mang tiền về cho chị nuôi con. Mặt khác, anh C lại có quan hệ tình cảm với người khác. Từ năm 2015, mặc dù chị và anh C sống chung một mái nhà nhưng anh chị đã sống ly thân không ai quan tâm đến ai nữa. Nay mâu thuẫn giữa chị V và anh C trở nên trầm trọng không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa nên chị V đề nghị Tòa án không công nhận chị và anh C là vợ chồng.

2. Về con chung: Chị V xác định chị và anh C có 03 con chung là các cháu Nguyễn Văn L, sinh ngày 11/12/1990, Nguyễn Hoàng L, sinh ngày 13/02/1994 và Nguyễn Hoàng H, sinh ngày 21/6/2003. Hiện cháu L đã trưởng thành và lập gia đình riêng nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Còn cháu L đã đủ 18 tuổi xong bị bại não bẩm sinh và cháu H chưa đủ 18 tuổi, nếu chị và anh C chấm dứt quan hệ hôn nhân thì chị có nguyện vọng được tiếp tục nuôi cháu L suốt đời và nuôi cháu H đến khi cháu đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị V không yêu cầu anh C phải cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung, công nợ chung: Chị V xác định chị và anh C sẽ tự thỏa thuận về tài sản chung, công nợ chung nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về quyền sử dụng đất canh tác chung: Chị V xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn anh Nguyễn Văn C thừa nhận thời điểm đăng ký kết hôn cũng như quá trình vợ chồng chung sống, con chung, tài sản chung, công nợ chung, quyền sử dụng đất canh tác chung đúng như chị V đã trình bày. Anh C xác định giấy đăng ký kết hôn của anh chị đã bị mất nên anh không nhớ chính xác ngày đã đăng ký kết hôn. Tuy nhiên, ngoài nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng như chị V trình bày thì còn nguyên nhân là do chị V không quan tâm đến gia đình, chồng con hay ghen dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi chửi

đánh nhau. Nay chị V đề nghị Tòa án không công nhận chị V và anh là vợ chồng anh đồng ý vì anh và chị V đã sống ly thân gần 05 năm nay.

Về con chung: Nếu ly hôn anh C cũng đồng ý để chị V được nuôi cả 02 con chung là Nguyễn Hoàng L và Nguyễn Hoàng H.

Tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn vẫn giữ nguyên quan điểm.

Ý kiến phát biểu của kiểm sát viên:

* Về thủ tục tố tụng:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện và chấp hành quyền và nghĩa vụ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

* Về nội dung giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều 5, 147, 266, 271 và khoản 1 điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 9, Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/UBTCQH 14 ngày 30/12/2016 của UBTW Quốc hội quy định về án phí. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu khởi kiện của chị Lê Thị V. Xử không công nhận chị Lê Thị V và anh Nguyễn Văn C là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Văn L, sinh năm 1990 bị não bẩm sinh và cháu Nguyễn Hoàng H, sinh ngày 21/6/2003, hiện đang ở cùng chị V, anh C cho chị V trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu L và nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu H cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi. Anh C không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị V.

3. Về án phí ly hôn: Chị Lê Thị V phải nộp án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, tranh chấp về nuôi con của nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn được quy định tại khoản 7 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[1.2]. Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Bị đơn có hộ khẩu thường trú và cư trú tại thôn 5, xã P, huyện N, tỉnh Ninh Bình nên Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Bình thụ lý vụ án là phù hợp với quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. **Về nội dung:** Căn cứ các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1]. Về hôn nhân: Chị Lê Thị V và anh Nguyễn Văn C tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1990 đến nay. Tại thời điểm chung sống chị V, anh C đều xác định đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P xong đã làm mất giấy chứng nhận kết hôn. Tại Biên bản xác minh ngày 28/3/2019 đại diện Ủy ban nhân dân xã P xác định chính quyền địa phương không còn lưu giữ sổ đăng ký kết hôn từ năm 1990 nên không có căn cứ để xác định chị V, anh C có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P. Quá trình chung sống cuộc sống chung giữa chị V, anh C hạnh phúc được khoảng 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên đánh chửi lẫn nhau nên đã chính thức ly thân từ năm 2015 đến nay. Nhà nước đã có thời hạn đăng ký kết hôn gia hạn trong thời hạn 02 năm kể từ ngày Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 có hiệu lực pháp luật cho đến ngày 01/01/2003 nhưng chị V, anh C không đến cơ quan có thẩm quyền để đăng ký kết hôn theo quy định. Trên thực tế giữa chị V, anh C có thời gian dài chung sống với nhau và có 03 con chung nhưng căn cứ các Điều 9, Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân Tối cao, Bộ tư pháp ngày 06/01/2016 về hướng dẫn thi hành Luật Hôn nhân và gia đình thì không xác định chị Lê Thị V và anh Nguyễn Văn C là vợ chồng. Việc chị Lê Thị V yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị và anh Nguyễn Văn C là có căn cứ nên cần chấp nhận.

[2.2]. Về con chung: Chị V, anh C có 03 con chung là các cháu Nguyễn Văn L, sinh ngày 11/12/1990, Nguyễn Hoàng L, sinh ngày 13/02/1994 và Nguyễn Hoàng H, sinh ngày 21/6/2003. Hiện cháu L đã trưởng thành và lập gia đình riêng nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết là phù hợp. Còn cháu L đã đủ 18 tuổi xong bị bại não bẩm sinh và cháu Hi chưa đủ 18 tuổi. Nếu chị V, anh C không phải là vợ chồng chị V có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu L suốt đời và cháu H đến khi cháu đủ 18 tuổi. Anh C cũng đồng ý để chị V chăm sóc, nuôi dưỡng cháu L và cháu H. Xét chị V làm công nhân, có thu nhập ổn định. Mặt khác, đây là sự tự nguyện của các đương sự và phù hợp với nguyện vọng của cháu H nên cần chấp nhận.

[2.3]. Về tài sản chung, công nợ chung: Chị V, anh C không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét là phù hợp.

[2.4]. Về quyền sử dụng đất canh tác chung: Chị V, anh C đều xác định không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét là phù hợp.

[2.5]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị V phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: Điều 5; Điều 147; Điều 266; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng: - Điều 9; Điều 14 và khoản 2 Điều 53; Điều 81; Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân Tối cao, Bộ tư pháp ngày 06/01/2016 về hướng dẫn thi hành Luật Hôn nhân và gia đình;

- Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xử không công nhận chị Lê Thị V và anh Nguyễn Văn C là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Văn L, sinh ngày 11/12/1990 cho chị Lê Thị V trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và cháu Nguyễn Hoàng H, sinh ngày 21/6/2003 cho chị Lê Thị V trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi. Hiện cả 02 cháu đều đang ở với chị V, anh C. Anh C không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị Vân.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị V phải nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng). Chị V đã nộp 300.000đ tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2018/0000048 ngày 21/2/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N nay chuyển sang án phí.

Án xử công khai sơ thẩm, chị V và anh C có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh NB;
- VKSND huyện NQ;
- THADS huyện NQ;
- Dương sự;
- Lưu./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

ĐÀO THỊ HUỆ